

Số: 207 /QĐ-UBND

Mỹ Tú, ngày 13 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 huyện Mỹ Tú.

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN MỸ TÚ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Tú về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Mỹ Tú năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Mỹ Tú (Tờ trình số 22/TTr-PTCKH, ngày 10/01/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 huyện Mỹ Tú (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện Mỹ Tú; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mỹ Tú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT HU, HĐND huyện;
- Các ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công khai trên Cổng TTĐT huyện;
- Lưu...M.Loc\Qđhanhchinh

...Công bố công khai dự toán ngân sách huyện Mỹ Tú năm 2023.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Phú



Biểu số 81/CK- NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 207 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự Toán
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN	488.745.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	31.600.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	3.000.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	28.600.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	457.145.000
-	Thu bổ sung cân đối	435.345.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.800.000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	488.745.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	466.945.000
1	Chi đầu tư phát triển	27.953.000
2	Chi thường xuyên	429.836.000
3	Dự phòng ngân sách	9.156.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	21.800.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu , nhiệm vụ	21.800.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Biểu số 82/CK- NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 207 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của
Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	485.190.500
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	28.045.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	457.145.000
-	Thu bổ sung cân đối	435.345.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.800.000
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	485.190.500
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	439.522.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	45.668.500
-	Chi bổ sung cân đối	45.668.500
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	49.223.000
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.554.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	45.668.500
-	Thu bổ sung cân đối	45.668.500
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-
II	Chi ngân sách	49.223.000



Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 207 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	35.500.000	31.600.000
I	Thu nội địa	35.500.000	31.600.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.500.000	9.400.000
-	Thuế giá trị gia tăng	7.700.000	7.700.000
-	Thuế TNDN	1.700.000	1.700.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	
-	Thuế tài nguyên (Chi tiết theo sắc thuế)	50.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000	5.000.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	10.000.000	10.000.000
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000	1.000.000
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện	180.000	180.000
-	Phí và lệ phí xã, phường	1.345.000	345.000
	Trong đó: Lệ phí môn bài	475.000	475.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	7.000.000	4.200.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	2.000.000	2.000.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		
II	Thu viện trợ		



Biểu số 84 /CK- NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 207 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của
Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách cấp Xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	488.745.000	439.522.000	49.223.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	466.945.000	417.722.000	49.223.000
I	Chi đầu tư phát triển	27.953.000	27.953.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.953.000	27.953.000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	4.500.000	4.500.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	4.200.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	429.836.000	380.613.000	49.223.000
	Trong đó:			
	tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương	4.876.000	4.158.500	717.500
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	255.397.000	255.397.000	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	9.156.000	9.156.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	21.800.000	21.800.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu , nhiệm vụ	21.800.000	21.800.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Biểu số 85 /CK- NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số: 207 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của
 Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)



Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	463.390.500
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	45.668.500
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	417.722.000
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	27.953.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.953.000
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.500.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	16.350.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.103.000
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	380.613.000
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.397.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.621.000
4	Chi văn hóa thông tin	977.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.328.000
6	Chi thể dục thể thao	1.084.000
7	Chi bảo vệ môi trường	2.702.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	48.431.000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.048.000
10	Chi bảo đảm xã hội	28.756.000
III	Dự phòng ngân sách	9.156.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	128.340		128.340						
25	BCH Hội khuyến học	110.049		110.049						
26	Văn Phòng Huyện ủy	11.982.270		11.982.270						
27	Ban chăm sóc sức khỏe cán bộ Huyện ủy	60.000		60.000						
28	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.750.500		1.750.500						
29	Công An huyện	291.600		291.600						
30	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	27.953.000	27.953.000							
31	Các khoản quản lý chi tại NS huyện	113.956.850		113.956.850						
32	Chi cục Thi hành án (Ban chỉ đạo thi hành án huy	20.000		20.000						
33	Số tiết kiệm 10 %	4.138.500		4.138.500						
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.156.000			9.156.000					
III	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ									
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023



(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP- LÂM NGHIỆP- THỦY SẢN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	49.753.000	26.300.000							16.350.000			7.103.000	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	49.753.000	26.300.000							16.350.000			7.103.000	

BỘ TOÀN CHI THUỐNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 807 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN TH	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
			CHỈ GIÁO DỤC, ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP- LÂM NGHIỆP-THỦY SẢN		
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	380.613.000	255.397.000	-	1.621.000	977.000	1.328.000	1.084.000	2.702.000	48.431.000	1.000.000	855.000	36.048.000	28.756.000
1	Phòng Nông Nghiệp và PTNT	2.075.992	-	-	-	-	-	-	-	855.000	-	855.000	1.220.992	-
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	822.032	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	782.032	-
3	Trung Tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2.739.561	-	-	745.872	-	1.242.325	751.364	-	-	-	-	-	-
5	Thanh Tra Nhà nước	603.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	603.920	-
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.298.876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.298.876	-
7	Phòng Nội vụ	2.220.675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.770.675	-
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	28.532.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	841.437	27.691.204
9	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	2.437.369	-	-	-	-	-	-	1.418.000	-	-	-	1.019.369	-
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.612.290	-	-	-	-	-	-	-	1.700.000	1.000.000	-	912.290	-
11	Phòng Tư pháp	655.584	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	655.584	-
12	Văn Phòng HĐND và UBND huyện	6.910.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.910.387	-
13	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	190.275.634	189.347.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	928.266	-
14	Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX	1.129.480	1.129.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phòng Dân tộc	513.692	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	513.692	-
16	BCH Hội Liên hiệp phụ nữ	891.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	891.248	-
17	BCH Đoàn huyện Mỹ Tú	626.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	626.473	-
18	BCH Hội nông dân	833.345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	833.345	-
19	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Mỹ Tú	1.001.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.001.292	-
20	BCH Cựu chiến binh	520.562	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520.562	-
21	BCH Hội chữ thập đỏ	505.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	505.588	-
22	BDD Hội người cao tuổi huyện	128.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.340	-
23	BCH Hội CSCM tù đầy	110.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.460	-
24	BCH Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	128.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.340	-
25	BCH Hội khuyến học	110.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.049	-
26	Văn phòng Huyện Ủy	11.982.270	1.169.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.813.000	-
27	Ban chấp hành xã hội cán bộ huyện	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000	-
28	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.750.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Công An huyện	291.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trung tâm Y tế	729.450	-	-	729.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Chi cục Thi hành án (Ban chỉ đạo Thi hành án)	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Các khoản quản lý tài ngân sách	113.956.850	61.598.882	-	729.450	176.128	55.675	323.636	1.013.800	45.480.692	-	-	2.116.783	931.804
33	Số tiết kiệm 10%	4.138.500	2.152.000	-	162.100	15.000	30.000	9.000	270.200	395.308	-	-	745.000	132.992

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 207 /QĐ-UBND, ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú)



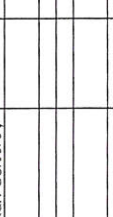
Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ NS huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS xã, thị trấn
			Tổng số	Chia ra						
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã được hưởng từ các khoản phân chia					
A	B	1	2	3	4	5 = 8 - 2	6	7	8	
	TỔNG SỐ	4.165.000	3.554.500	825.000	2.729.500	45.668.500	-	-	49.223.000	
1	Xã Long Hưng	260.000	252.500	100.000	152.500	4.421.339			4.673.839	
2	Xã Hưng Phú	310.000	293.500	80.000	213.500	4.485.797			4.779.297	
3	Xã Mỹ Hương	615.000	589.500	110.000	479.500	4.034.994			4.624.494	
4	Xã Mỹ Tú	140.000	132.500	50.000	82.500	4.552.635			4.685.135	
5	Xã Mỹ Phước	225.000	217.500	100.000	117.500	4.887.383			5.104.883	
6	Xã Thuận Hưng	290.000	281.000	110.000	171.000	5.260.334			5.541.334	
7	Xã Mỹ Thuận	245.000	236.000	65.000	171.000	5.064.462			5.300.462	
8	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	1.870.000	1.348.000	130.000	1.218.000	2.884.432			4.232.432	
9	Xã Phú Mỹ	210.000	204.000	80.000	124.000	4.775.200			4.979.200	
10	Số tiết kiệm 10%					717.500			717.500	
11	Các khoản quản lý tại ngân sách					4.584.424			4.584.424	



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
Kêch, lược, duyệt, định số: 2.07/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	 Thời gian thực hiện dự án	Quỹ định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, phê duyệt, chấp thuận	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn					
A	Tổng số (A+B+C)																			
A	PHẦN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN (cân đối ngân sách và thu tiền sử dụng đất huyện quản lý)																			
A.1	Giao dự án tạo ra và giải quyết việc làm																			
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mỹ Tú																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án không công mới trong giải đoạn 5 năm 2021 - 2023																			
1	Trường tiểu học A Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	GPMB	2023-2024	số 56/NQ-HĐND, ngày 20/12/2022	4.500.000			4.500.000									4.500.000		
A.2	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể					32.670.467			14.670.467									7.310.000		
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mỹ Tú					32.670.467			14.670.467									7.310.000		
I	Thực hiện dự án					32.670.467			14.670.467									7.310.000		
a	Dự án không công mới trong giải đoạn 5 năm 2021 - 2023					32.670.467			14.670.467									7.310.000		
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2021-2023	số 343/QĐ-UBND, ngày 17/11/2021	9.371.149		6.000.000	3.371.149									1.385.000		
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Hương	xã Long Hương	Xây dựng mới	2021-2023	số 126/QĐ-UBND, ngày 13/05/2021	10.103.519		6.000.000	4.103.519									1.225.000		
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2021-2023	số 1239/QĐ-UBND, ngày 13/05/2021	9.495.799		6.000.000	3.495.799									2.100.000		
4	Nhà làm việc Phòng NN&PTNT và các cụm, trạm nông nghiệp huyện Mỹ Tú	xã Mỹ Hương	GPMB	2023-2024	số 56/NQ-HĐND, ngày 20/12/2022	3.500.000			26.994.663									2.600.000		
A.3	Chi các hoạt động kinh tế (giao thông)					26.994.663			26.994.663									16.143.000		
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mỹ Tú					26.994.663			26.994.663									16.143.000		
I	Thực hiện dự án					26.994.663			26.994.663									16.143.000		
a	Dự án không công mới trong giải đoạn 5 năm 2021 - 2023					26.994.663			26.994.663									16.143.000		
1	Đường bậc Kênh Lỵ (giai đoạn 2)	xã Long Hương	Xây dựng mới	2023	số 5228/QĐ-UBND, ngày 24/11/2022	1.598.476			1.598.476									1.600.000		
2	Kê chống sạt lở ấp Mỹ Thuận	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2021-2023	số 2266/QĐ-UBND, ngày 05/08/2020	12.170.429			12.170.429									1.890.000		
3	Nâng cấp Đường Hùng Vương	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp, mở rộng	2023	số 4824/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022	10.599.993			10.599.993									10.000.000		
4	Đường kênh Thủy Bướ	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2023	số 5220/QĐ-UBND, ngày 24/11/2022	1.430.702			1.430.702									1.500.000		
5	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 84 (giai đoạn 4)	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2023	số 5223/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	1.195.063			1.195.063									1.153.000		
B	VỐN TỈNH BƠ SUNG MỨC TIÊU TỰ NGƯỜN XỔ SỔ KIẾN THIỆT					44.515.000		44.300.000	-									21.800.000		
B.1	Giao dự án tạo ra và giải quyết việc làm					44.515.000		44.300.000	-									21.800.000		
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mỹ Tú					44.515.000		44.300.000	-									21.800.000		
I	Thực hiện dự án					44.515.000		44.300.000	-									21.800.000		
a	Dự án không công mới trong giải đoạn 5 năm 2021 - 2023					44.515.000		44.300.000	-									21.800.000		
1	Trường tiểu học Thuận Hưng A, xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	Xây mới 12 phòng học các hạng mục	2022-2024	số 3060/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	14.979.000		14.900.000										5.900.000		
2	Trường tiểu học Phú Mỹ C, xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	Xây mới 13 phòng học các hạng mục	2022-2024	số 3059/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	14.982.000		14.900.000										5.900.000		
3	Trường THCS Thuận Hưng, xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	Quá phòng học, miễn bộ, phòng bộ môn và các hạng mục như tạo khác	2023-2025	số 4496/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	14.554.000		14.500.000										10.000.000		